|  |  |
| --- | --- |
| **THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_Số: **/**QĐ-TTg | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_***Hà Nội, ngày tháng năm 2022* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**DỰ THẢO**

**Ban hành Danh mục dữ liệu mở của cơ quan nhà nước ưu tiên triển khai**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;*

*Căn cứ Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư;*

*Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành Danh mục dữ liệu mở của cơ quan nhà nước ưu tiên triển khai tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Trên cơ sở danh mục dữ liệu mở của cơ quan nhà nước ưu tiên triển khai được ban hành tại Quyết định này, triển khai chi tiết hóa và ban hành danh mục dữ liệu mở của bộ, ngành, địa phương mình phù hợp với điều kiện thực tế; đồng thời xây dựng và thực hiện kế hoạch công bố dữ liệu mở trong danh mục theo quy định tại Khoản 2, Điều 17 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ quy định quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

b) Chủ trì, phối hợp các cơ quan có liên quan cung cấp, kết nối, cập nhật dữ liệu với Cổng dữ liệu quốc gia và Cổng dữ liệu cấp bộ, cấp tỉnh theo kế hoạch công bố dữ liệu mở của mình;

c) Chịu trách nhiệm về nội dung, tính chính xác, tính cập nhật, chất lượng và định dạng dữ liệu thuận lợi cho người dùng đối với các dữ liệu do đơn vị mình quản lý, cung cấp;

d) Bảo đảm việc cung cấp, kết nối dữ liệu thường xuyên, thông suốt, an toàn, bảo mật thông tin theo quy định pháp luật; khuyến khích cung cấp các dữ liệu với định dạng máy có thể đọc được, chia sẻ dưới dạng dịch vụ giao diện lập trình ứng dụng (API);

đ) Cử đầu mối phục vụ việc cung cấp, kết nối, cập nhật dữ liệu với Cổng dữ liệu quốc gia; tiếp nhận thông tin phản hồi của tổ chức, cá nhân về các vấn đề liên quan đến chất lượng, sự tuân thủ các quy định pháp luật liên quan đến dữ liệu mở;

e) Đề xuất bổ sung danh mục dữ liệu mở, ưu tiên các dữ liệu mà người dân, doanh nghiệp quan tâm, có nhu cầu sử dụng cao.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông:

a) Quản lý, vận hành và cập nhật Cổng dữ liệu quốc gia để thuận tiện trong việc cung cấp, tìm kiếm, khai thác dữ liệu mở của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp;

b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan, địa phương hướng dẫn, xác định phương thức cung cấp, kết nối, cập nhật dữ liệu với Cổng dữ liệu quốc gia;

c) Theo dõi, đôn đốc, kịp thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình, kết quả thực hiện; tham mưu, đề xuất điều chỉnh danh mục dữ liệu ban hành kèm theo tại Quyết định này nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế;

đ) Triển khai các hoạt động thúc đẩy dữ liệu mở, nâng cao năng lực sử dụng và khai thác dữ liệu mở.

**Điều 3. Hiệu lực và điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Thủ trưởng các cơ quan liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Ban Bí thư Trung ương Đảng; - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;- Văn phòng Tổng Bí thư;- Văn phòng Chủ tịch nước;- Văn phòng Quốc hội;- Tòa án nhân dân tối cao;- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;- Kiểm toán nhà nước;- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;- Ngân hàng Chính sách xã hội;- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg,  TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, Công báo;- Lưu: VT, KSTT (2b). | **THỦ TƯỚNG****Phạm Minh Chính** |

**PHỤ LỤC**

**DANH MỤC DỮ LIỆU MỞ CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC ƯU TIÊN TRIỂN KHAI***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg, ngày ……/……/2022 của Thủ tướng Chính phủ)*

| **TT** | **TÊN DỮ LIỆU** | **VĂN BẢN THAM CHIẾU** | **CƠ QUAN CHỦ TRÌ CUNG CẤP** | **MÔ TẢ DỮ LIỆU** | **ĐỊNH DẠNG, HÌNH THỨC CHIA SẺ** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *(I)* | *(II)* | *(III)* | *(IV)* | *(V)* | *(VI)* |
| **I** | **CHỦ ĐỀ GIÁO DỤC** |
| 1 | Dữ liệu các thư viện trên địa bàn | Luật Thư viện năm 2019 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | **Ví dụ:**Nội dung dữ liệu: - Tên thư viện- Địa chỉ- Tọa độ địa lý- Giờ đóng, mở cửa- Website- Điện thoại- Chủ đề thư viện- Diện tính thư viện- … | **Ví dụ định dạng:**- XLS- CSV- PDF- JSON- XML- …**Ví dụ hình thức chia sẻ:**- Đăng tải tập dữ liệu- API- … |
| 2 | Dữ liệu về số giáo viên từng cấp trên địa bàn | Luật Giáo dục năm 2019 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 3 | Dữ liệu về số học sinh từng cấp trên địa bàn | Luật Giáo dục năm 2019 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 4 | Dữ liệu các Nhà trẻ trên địa bàn | Luật Giáo dục năm 2019 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 5 | Dữ liệu các trường Mẫu giáo trên địa bàn | Luật Giáo dục năm 2019 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 6 | Dữ liệu các trường Tiểu học trên địa bàn | Luật Giáo dục năm 2019 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 7 | Dữ liệu các trường Trung học cơ sở trên địa bàn | Luật Giáo dục năm 2019 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 8 | Dữ liệu các trường Trung học phổ thông trên địa bàn | Luật Giáo dục năm 2019 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 9 | Dữ liệu các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn | Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 10 | Dữ liệu các cơ sở giáo dục thường xuyên trên địa bàn | Luật Giáo dục năm 2019 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 11 | Dữ liệu các cơ sở giáo dục đại học | Luật Giáo dục đại học năm 2012 | Bộ Giáo dục và Đào tạo |  |  |
| 12 | Dữ liệu về số lượng học sinh và giáo viên các cơ sở giáo dục phổ thông | Luật Giáo dục năm 2019 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 13 | Dữ liệu danh sách các Trung tâm đào tạo Tin học trên địa bàn | Luật Giáo dục năm 2019 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 14 | Dữ liệu danh sách các Trung tâm đào tạo Ngoại ngữ trên địa bàn | Luật Giáo dục năm 2019 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 15 | Dữ liệu các đầu sách, báo, tạp chí, tài liệu ở các thư viện trên địa bàn | Luật Thư viện năm 2019 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| **II** | **CHỦ ĐỀ CNTT VÀ TRUYỀN THÔNG** |  |  |
| 16 | Dữ liệu số thuê bao điện thoại di động | Luật Viễn thông năm 2009 | Bộ Thông tin và Truyền thông |  |  |
| 17 | Dữ liệu số thuê bao điện thoại cố định | Luật Viễn thông năm 2009 | Bộ Thông tin và Truyền thông |  |  |
| 18 | Dữ liệu số thuê bao băng rộng cố định | Luật Viễn thông năm 2009 | Bộ Thông tin và Truyền thông |  |  |
| 19 | Dữ liệu số thuê bao băng rộng di động mặt đất | Luật Viễn thông năm 2009 | Bộ Thông tin và Truyền thông |  |  |
| 20 | Dữ liệu điểm Wi-Fi công cộng | Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về việc quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 21 | Dữ liệu về cấp mới, cấp lại, sửa đổi, thu hồi giấy phép bưu chính cho các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ trên địa bàn tỉnh | Luật Bưu chính năm 2010 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 22 | Dữ liệu về mạng bưu chính công cộng trên địa bàn | Luật Bưu chính năm 2010 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 23 | Danh sách cơ quan báo chí, trung ương và địa phương | Luật Báo chí năm 2016 | Bộ Thông tin và Truyền thông |  |  |
| 24 | Danh mục hệ thống chứng chỉ, tiêu chuẩn môi trường đối với doanh nghiệp sản xuất thiết bị điện tử - viễn thông | Luật Viễn thông năm 2009 | Bộ Thông tin và Truyền thông |  |  |
| 25 | Dữ liệu về các điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên địa bàn | Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về việc quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| **III** | **CHỦ ĐỀ GIAO THÔNG VẬN TẢI** |  |  |
| 26 | Dữ liệu mạng lưới tuyến, biểu đồ chạy xe trên tuyến, giá vé xe buýt trên địa bàn | Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 27 | Dữ liệu các luồng, tuyến cố định hoạt động kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô | Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 28 | Dữ liệu vị trí các camera giám sát giao thông | Luật Giao thông đường bộ năm 2008 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 29 | Dữ liệu các bến cảng, hệ thống cảng biển Việt Nam | Bộ Luật hàng hải Việt Nam năm 2015 | Bộ Giao thông Vận tải |  |  |
| 30 | Dữ liệu các Ga đường sắt Việt Nam | Luật Đường sắt năm 2017 | Bộ Giao thông Vận tải |  |  |
| 31 | Dữ liệu thông tin trên đường cao tốc | Nghị định số 32/2014/NĐ-CP ngày 22/4/2014 về quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường bộ cao tốc | Bộ Giao thông Vận tải |  |  |
| 32 | Dữ liệu các điểm đỗ xe công cộng trên địa bàn | Luật giao thông đường bộ năm 2008 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 33 | Dữ liệu các các cơ sở đào tạo lái xe ô tô và trung tâm sát hạch lái xe | Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe | Bộ Giao thông Vận tải |  |  |
| 34 | Dữ liệu vị trí các công trình báo hiệu đường bộ gồm đèn tín hiệu giao thông, biển báo hiệu | Luật Giao thông đường bộ năm 2008 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 35 | Dữ liệu các điểm trông giữ xe và giá dịch vụ trên địa bàn | Luật giao thông đường bộ năm 2008 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 36 | Dữ liệu về số lượng cấp, đổi, thu hồi đăng ký các loại xe cơ giới trên địa bàn | Luật giao thông đường bộ năm 2008 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 37 | Dữ liệu về cấp mới giấy phép lái xe trên địa bàn | Luật giao thông đường bộ năm 2008 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 38 | Dữ liệu về giá cước vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định | Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 39 | Dữ liệu về danh sách các tuyến đường cấm đỗ xe trên địa bàn | Luật giao thông đường bộ năm 2008 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 40 | Dữ liệu danh sách các hãng taxi trên địa bàn | Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 41 | Dữ liệu danh sách các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ vận tải | Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| **IV** | **CHỦ ĐỀ KHOA HỌC** |  |  |
| 42 | Dữ liệu về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp | Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 | Bộ Khoa học và Công nghệ |  |  |
| 43 | Dữ liệu về kết quả chương trình, đề tài khoa học | Luật Khoa học và công nghệ năm 2015 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 44 | Dữ liệu về danh mục chương trình, đề tài khoa học | Luật Khoa học và công nghệ năm 2015 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 45 | Dữ liệu về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng | Luật đo lường năm 2011 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| **V** | **CHỦ ĐỀ KINH TẾ** |  |  |
| 46 | Dữ liệu thông tin doanh nghiệp, danh sách doanh nghiệp đăng ký mới, thay đổi, tạm ngừng, giải thể, hoạt động trở lại | Nghị định 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp | Bộ Kế hoạch và Đầu tư |  |  |
| 47 | Dữ liệu về xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa | Luật hải quan năm 2014 | Bộ Tài chính |  |  |
| 48 | Dữ liệu các hợp tác xã trên địa bàn | Luật hợp tác xã năm 2012 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 49 | Dữ liệu các liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn | Luật hợp tác xã năm 2012 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 50 | Dữ liệu về danh sách cụm công nghiệp trên địa bàn | Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệ | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 51 | Dữ liệu về danh sách các chợ trên địa bàn | Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14/01/2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 52 | Dữ liệu về danh sách các siêu thị, trung tâm thương mại trên địa bàn | Luật an toàn thực phẩm năm 2010 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 53 | Dữ liệu cấp giấy phép sàn giao dịch thương mại điện tử | Nghị định 52/2013/NĐ-CP ngày 16/05/2013 về Thương mại điện tử | Bộ Công Thương |  |  |
| **VI** | **CHỦ ĐỀ LAO ĐỘNG** |  |  |
| 54 | Dữ liệu về doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm | Luật Việc làm năm 2013 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 55 | Dữ liệu về tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo địa phương | Luật Thống kê năm 2015 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư |  |  |
| 56 | Dữ liệu về lực lượng lao động phân theo loại hình kinh tế | Luật Thống kê năm 2015 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư |  |  |
| 57 | Dữ liệu số hộ cận nghèo trên địa bàn | Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 58 | Dữ liệu về danh sách doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, tổ chức hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài trên địa bàn | Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2020 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| **VII** | **CHỦ ĐỀ MÔI TRƯỜNG TÀI NGUYÊN** |  |  |
| 59 | Dữ liệu các rừng phòng hộ trên địa bàn | Luật Lâm nghiệp năm 2017 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 60 | Dữ liệu các rừng đặc dụng trên địa bàn | Luật Lâm nghiệp năm 2017 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 61 | Dữ liệu các rừng sản xuất trên địa bàn | Luật Lâm nghiệp năm 2017 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 62 | Dữ liệu vị trí địa lý các phân vùng rủi ro thiên tai | Luật phòng, chống thiên tai năm 2013 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 63 | Dữ liệu về chất lượng đất, tiềm năng đất đai, thoái hóa đất, ô nhiễm đất | Luật đất đai năm 2013 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 64 | Dữ liệu về chất lượng môi trường không khí | Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 65 | Dữ liệu các khu vực có khoáng sản | Luật khoáng sản năm 2010 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 66 | Dữ liệu cấp giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản | Luật khoáng sản năm 2010 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| **VIII** | **CHỦ ĐỀ NÔNG NGHIỆP** |  |  |
| 67 | Dữ liệu về hoạt động trồng trọt trên địa bàn | Luật Trồng trọt năm 2018 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 68 | Dữ liệu về bảo hộ giống cây trồng | Luật Trồng trọt năm 2018 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |  |  |
| 69 | Dữ liệu về dinh dưỡng đất, sử dụng đất nông nghiệp | Luật Trồng trọt năm 2018 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |  |  |
| 70 | Dữ liệu về kế hoạch và kết quả sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | Các Luật về Trồng trọt, Chăn nuôi, Lâm nghiệp, Thủy sản | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 71 | Dữ liệu các các loại phân bón, thuốc bảo vệ thực vật đảm bảo an toàn cho người tiêu dùng, khuyến cáo người dân sử dụng | Nghị định 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |  |  |
| 72 | Dữ liệu các giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi | Luật Chăn nuôi năm 2018 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |  |  |
| 73 | Dữ liệu các cơ sở chăn nuôi, chế biến và thị trường sản phẩm chăn nuôi | Luật Chăn nuôi năm 2018 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |  |  |
| 74 | Dữ liệu các sản phẩm thức ăn chăn nuôi | Luật Chăn nuôi năm 2018 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |  |  |
| 75 | Dữ liệu các cơ sở có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi | Luật Chăn nuôi năm 2018 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |  |  |
| 76 | Dữ liệu hoạt động chăn nuôi | Luật Chăn nuôi năm 2018 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 77 | Dữ liệu các tổ chức, cá nhân chăn nuôi trang trại quy mô lớn được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi | Luật Chăn nuôi năm 2018 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 78 | Dữ liệu nhu cầu thị trường về sản phẩm chăn nuôi | Luật Chăn nuôi năm 2018 | Bộ Công Thương |  |  |
| 79 | Dữ liệu về giá và thị trường sản phẩm chăn nuôi trong nước, quốc tế | Luật Chăn nuôi năm 2018 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |  |  |
| 80 | Dữ liệu đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản | Luật Thủy sản năm 2017 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |  |  |
| 81 | Dữ liệu khu bảo tồn biển quốc gia | Luật Thủy sản năm 2017 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |  |  |
| 82 | Dữ liệu danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh | Luật Thủy sản năm 2017 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |  |  |
| 83 | Dữ liệu cơ sở nuôi trồng thủy sản | Luật Thủy sản năm 2017 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |  |  |
| 84 | Dữ liệu hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản, sản lượng cho phép khai thác theo loài tại vùng ven bờ và vùng lộng | Luật Thủy sản năm 2017 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 85 | Dữ liệu điều tra rừng, kiểm kê rừng, diễn biến rừng | Luật Lâm nghiệp năm 2017 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |  |  |
| 86 | Dữ liệu quan trắc, dự báo, cảnh báo lũ, ngập lụt, úng, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, số lượng, chất lượng nước | Luật Thủy lợi năm 2017 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |  |  |
| 87 | Dữ liệu kiểm kê nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, phân tích nhu cầu sử dụng nước | Luật Thủy lợi năm 2017 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| **IX** | **CHỦ ĐỀ TÀI CHÍNH** |  |  |
| 88 | Danh sách danh mục dự án, chương trình đầu tư công trên địa bàn | Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 89 | Dữ liệu lãi suất tiền gửi, phí dịch vụ của các tổ chức tín dụng | Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam |  |  |
| 90 | Dữ liệu về bảng giá đất nông nghiệp | Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 91 | Dữ liệu công khai ngân sách nhà nước và ngân sách trung ương | Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 | Bộ Tài chính |  |  |
| 92 | Dữ liệu công khai ngân sách địa phương và ngân sách cấp tỉnh | Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 93 | Dữ liệu về bảng giá đất phi nông nghiệp | Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 94 | Dữ liệu về thông báo công khai việc đấu giá tài sản | Luật Đấu giá tài sản năm 2016 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 95 | Dữ liệu về dự toán, kế hoạch và kết quả mua sắm tài sản công | Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 96 | Dữ liệu về các công ty đại chúng, công ty chứng khoán, công ty quản lý Quỹ và Quỹ đầu tư | Luật chứng khoán năm 2019 | Bộ Tài chính |  |  |
| 97 | Dữ liệu về thông tin các đại lý làm thủ tục hải quan | Luật Hải quan năm 2014 | Bộ Tài chính |  |  |
| **X** | **CHỦ ĐỀ VĂN HÓA DU LỊCH** |  |  |
| 98 | Dữ liệu các địa điểm du lịch tự nhiên về cảnh quan thiên nhiên trên địa bàn | Luật Du lịch năm 2017 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 99 | Dữ liệu các địa điểm du lịch lịch sử - văn hóa trên địa bàn | Luật Du lịch năm 2017 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 100 | Dữ liệu các bảo tàng trên địa bàn | Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21/9/2010 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 101 | Dữ liệu các khu dịch vụ mua sắm, vui chơi, giải trí trên địa bàn | Luật Du lịch năm 2017 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 102 | Dữ liệu các cơ sở lưu trú du lịch được cấp phép | Luật Du lịch năm 2017 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 103 | Dữ liệu các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành | Luật Du lịch năm 2017 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 104 | Dữ liệu các điểm cung cấp thông tin phục vụ khách du lịch | Luật Du lịch năm 2017 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 105 | Dữ liệu các công ty lữ hành du lịch được cấp phép | Luật Du lịch năm 2017 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 106 | Dữ liệu danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia | Luật Di sản văn hóa năm 2013 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |  |  |
| 107 | Dữ liệu các di tích quốc gia | Luật Di sản văn hóa năm 2013 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |  |  |
| 108 | Dữ liệu các di tích lịch sử - văn hóa | Luật Di sản văn hóa năm 2013 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |  |  |
| 109 | Dữ liệu các danh lam thắng cảnh | Luật Di sản văn hóa năm 2013 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |  |  |
| 110 | Dữ liệu các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia | Luật Di sản văn hóa năm 2013 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |  |  |
| 111 | Dữ liệu các bảo tàng | Luật Di sản văn hóa năm 2013 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |  |  |
| 112 | Dữ liệu về chứng nhận đăng ký quyền tác giả | Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |  |  |
| 113 | Dữ liệu về tài liệu, hiện vật và di sản văn hóa phi vật thể của các bảo tàng | Thông tư 18/2010/TT-BVHTTDL ngày 31/12/2010 quy định về tổ chức và hoạt động của bảo tàng | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 114 | Dữ liệu công trình văn hóa về nhà hát, rạp chiếu phim, nhà triển lãm văn học nghệ thuật trên địa bàn | Luật Xây dựng năm 2014 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 115 | Dữ liệu các di sản văn hóa (bao gồm di sản văn hóa vật thể và phi vật thể) trên địa bàn tỉnh | Luật Di sản văn hóa năm 2013 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 116 | Dữ liệu về lịch các chương trình sự kiện cộng đồng và lễ hội | Luật Di sản văn hóa năm 2013 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| **XI** | **CHỦ ĐỀ XÃ HỘI** |  |  |
| 117 | Dữ liệu về dân số, diện tích và mật độ dân số phân theo địa phương | Luật Thống kê năm 2015 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư |  |  |
| 118 | Dữ liệu hệ thống công trình hạ tầng xã hội về công viên, nhà vệ sinh công cộng, địa điểm thể dục thể thao | Luật Xây dựng năm 2014 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 119 | Dữ liệu về các Hội (hội, liên hiệp hội, tổng hội, liên đoàn, hiệp hội, câu lạc bộ có tư cách pháp nhân…) | Nghị định 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động quản lý hội | Bộ Nội vụ |  |  |
| 120 | Dữ liệu về các tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh | Luật Công chứng năm 2014 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 121 | Dữ liệu các quỹ xã hội, quỹ từ thiện được cấp phép thành lập | Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 về tổ chức, hoạt động của Quỹ xã hội, Quỹ từ thiện | Bộ Nội vụ |  |  |
| 122 | Danh sách tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý | Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| **XII** | **CHỦ ĐỀ XÂY DỰNG** |  |  |
| 123 | Dữ liệu giá vật liệu xây dựng trên địa bàn | Luật Xây dựng năm 2014 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 124 | Dữ liệu đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh | Luật Xây dựng năm 2014 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 125 | Dữ liệu về chỉ số giá nhà ở, bất động sản | Luật Thống kê năm 2015 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 126 | Dữ liệu các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị đang triển khai thực hiện trên địa bàn | Luật Xây dựng năm 2014 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 127 | Dữ liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất | Nghị định 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 Quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 128 | Dữ liệu quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị | Luật quy hoạch đô thị năm 2009 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 129 | Dữ liệu về việc cấp phép xây dựng trên địa bàn | Luật Xây dựng năm 2014 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| **XIII** | **CHỦ ĐỀ Y TẾ SỨC KHỎE** |  |  |
| 130 | Dữ liệu về các cơ sở được cấp phép đạt an toàn thực phẩm | Luật an toàn thực phẩm năm 2010 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 131 | Dữ liệu các cơ sở bán lẻ thuốc trên địa bàn | Luật Dược năm 2005 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 132 | Dữ liệu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn | Luật Khám bệnh chữa bệnh năm 2009 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 133 | Dữ liệu về danh mục thuốc, thuốc đông y và thuốc từ dược liệu | Luật Dược năm 2005 | Bộ Y tế |  |  |
| 134 | Dữ liệu về giá thuốc được cấp phép lưu hành | Luật Dược năm 2005 | Bộ Y tế |  |  |
| 135 | Dữ liệu giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc phạm vi quản lý của địa phương | Luật Khám bệnh chữa bệnh năm 2009 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 136 | Dữ liệu về số giường bệnh của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Luật Khám bệnh chữa bệnh năm 2009 | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| 137 | Dữ liệu cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng | Nghị định 104/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 quy định về hoạt động tiêm chủng | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |
| **XIV** | **CHỦ ĐỀ KHÁC** |  |  |